



SỞ Y TẾ HƯNG YÊN  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên  
ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa\_xn\_cdha@gmail.com

Số: 1950 /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 09/01/2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.84/16/12/25

Vị trí lấy mẫu: Vòi phát

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Bạch Đằng

Địa chỉ: Thôn Hậu Trung 2 – Xã Tiên Hưng – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh



### II. Kết quả phân tích:

#### 1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                                              | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả                   | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------|--------------------|
| 1.  | Màu sắc (*)                                                                      | SMEWW2120C:2023        | TCU    | < 0,3 <sup>(b)</sup>      | 15                 |
| 2.  | Mùi                                                                              | SMEWW2150:2023         | -      | Không có mùi lạ           | Không có mùi lạ    |
| 3.  | Độ đục(*)                                                                        | TCVN 12402-1:2020      | NTU    | 0,30                      | 2                  |
| 4.  | Độ pH (*)                                                                        | TCVN 6492 : 2011       | -      | 7,72                      | 6,0 - 8,5          |
| 5.  | Hàm lượng Asen (As)(*)                                                           | SMEWW3114B:2023        | mg/L   | 0,0014                    | 0,01               |
| 6.  | Hàm lượng Clo dư (*)                                                             | TCVN 6225-2:2021       | mg/L   | 0,48                      | 0,2 - 1,0          |
| 7.  | Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)(*) | TCVN 6179-1:1996       | mg/L   | <0,01 <sup>(b)</sup>      | 1                  |
| 8.  | Hàm lượng Stibium(Sb)                                                            | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <2,0x10 <sup>-3(b)</sup>  | 0,02               |
| 9.  | Hàm lượng Bari (Ba)(*)                                                           | TCVN 6660 : 2000       | mg/L   | <0,15 <sup>(b)</sup>      | 1,3                |
| 10. | Hàm lượng Cadimi(*)                                                              | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <0,06x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,003              |
| 11. | Chỉ số pecmanganat(*)                                                            | TCVN 6186 : 1996       | mg/L   | < 0,5 <sup>(a)</sup>      | 2                  |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*)                                                             | TCVN 6194:1996         | mg/L   | 7,09                      | 250 hoặc 300       |
| 13. | Hàm lượng Crom                                                                   | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <0,67x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,05               |
| 14. | Hàm lượng Đồng(*)                                                                | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>      | 1                  |

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                            | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả                  | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------|--------------------|
| 15. | Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ ) <sup>(*)</sup>            | TCVN 6224:1996         | mg/L   | 100,0                    | 300                |
| 16. | Hàm lượng Kẽm                                                  | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 2                  |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>                        | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 0,1                |
| 18. | Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>                                 | TCVN 6660 : 2000       | mg/L   | 3,87                     | 200                |
| 19. | Hàm lượng Nitrat( $\text{NO}_3^-$ tính theo N) <sup>(*)</sup>  | TCVN 6180 : 1996       | mg/L   | 2,592                    | 11                 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6178 : 1996       | mg/L   | <0,001 <sup>(b)</sup>    | 0,9                |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>                         | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 0,3                |
| 22. | Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>                              | QT 17.2025 / HLN       | mg/L   | 9,50                     | 250                |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                       | SMEWW3112B:2023        | mg/L   | <0,3x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,001              |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan                                          | SMEWW2540C:2023        | mg/L   | 128,0                    | 1.000              |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(*)</sup>                              | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <1,6x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,01               |
| 26. | Hàm lượng Niken                                                | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,02 <sup>(b)</sup>     | 0,07               |
| 27. | Hàm lượng Florua <sup>(*)</sup>                                | QT 32.2025 / HLN       | mg/L   | <0,3 <sup>(a)</sup>      | 1,5                |

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm          | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị    | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|------------------------------|------------------------|-----------|---------|--------------------|
| 1. | Coliform <sup>(*)</sup>      | TCVN6187-1:2019        | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 2. | E.coli <sup>(*)</sup>        | TCVN6187-1:2019        | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 3. | S. aureus <sup>(*)</sup>     | SMEWW 9213B:2023       | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 4. | P. aeruginosa <sup>(*)</sup> | TCVN 8881 : 2011       | CFU/100ml | KPH     | < 1                |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

**GIÁM ĐỐC**  
TRUNG TÂM  
KIỂM SOÁT  
BỆNH TẬT

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Xuân Cáp*

**TRƯỞNG KHOA**  
XN - CDHA - TDCN

*Ths. Phạm Thị Thu Hà*

Ths. Phạm Thị Thu Hà

**QUẢN LÝ KT**  
BP. HÓA LÝ

*Nguyễn Tuấn Minh*

Nguyễn Tuấn Minh

**QUẢN LÝ KT**  
BP. VI SINH

*Nguyễn Thị Tuyết Mai*

Nguyễn Thị Tuyết Mai

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước





SỞ Y TẾ HƯNG YÊN  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên  
ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa\_xn\_cdha@gmail.com

Số: *951* /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 09/01/2026

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

### I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.85/16/12/25

Vị trí lấy mẫu: HGD Ông Đỗ Trọng Kiểm – Thôn Long Tiên – Nam Tiên Hưng – Tỉnh HY

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Bạch Đằng

Địa chỉ: Thôn Hậu Trung 2 – Xã Tiên Hưng – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

### II. Kết quả phân tích:

#### 1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                                               | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả                   | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------|--------------------|
| 1.  | Màu sắc (*)                                                                       | SMEWW2120C:2023        | TCU    | < 0,3 <sup>(b)</sup>      | 15                 |
| 2.  | Mùi                                                                               | SMEWW2150:2023         | -      | Không có mùi lạ           | Không có mùi lạ    |
| 3.  | Độ đục(*)                                                                         | TCVN 12402-1:2020      | NTU    | 0,52                      | 2                  |
| 4.  | Độ pH (*)                                                                         | TCVN 6492 : 2011       | -      | 7,79                      | 6,0-8,5            |
| 5.  | Hàm lượng Asen (As) (*)                                                           | SMEWW3114B:2023        | mg/L   | 0,0011                    | 0,01               |
| 6.  | Hàm lượng Clo dư (*)                                                              | TCVN 6225-2:2021       | mg/L   | 0,20                      | 0,2-1,0            |
| 7.  | Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | TCVN 6179-1:1996       | mg/L   | <0,03 <sup>(a)</sup>      | 1                  |
| 8.  | Hàm lượng Stibium (Sb)                                                            | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <2,0x10 <sup>-3(b)</sup>  | 0,02               |
| 9.  | Hàm lượng Bari (Ba) (*)                                                           | TCVN 6660 : 2000       | mg/L   | <0,15 <sup>(b)</sup>      | 1,3                |
| 10. | Hàm lượng Cadimi (*)                                                              | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <0,06x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,003              |
| 11. | Chỉ số pecmanganat (*)                                                            | TCVN 6186 : 1996       | mg/L   | < 0,5 <sup>(a)</sup>      | 2                  |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*)                                                              | TCVN 6194:1996         | mg/L   | 7,80                      | 250 hoặc 300       |
| 13. | Hàm lượng Crom                                                                    | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <0,67x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,05               |
| 14. | Hàm lượng Đồng (*)                                                                | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>      | 1                  |

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                            | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả                  | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------|--------------------|
| 15. | Độ cứng (tính theo $\text{CaCO}_3$ ) <sup>(*)</sup>            | TCVN 6224:1996         | mg/L   | 102,0                    | 300                |
| 16. | Hàm lượng Kẽm                                                  | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 2                  |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>                        | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 0,1                |
| 18. | Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>                                 | TCVN 6660 : 2000       | mg/L   | 4,06                     | 200                |
| 19. | Hàm lượng Nitrat( $\text{NO}_3^-$ tính theo N) <sup>(*)</sup>  | TCVN 6180 : 1996       | mg/L   | 1,316                    | 11                 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit ( $\text{NO}_2^-$ tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6178 : 1996       | mg/L   | <0,001 <sup>(b)</sup>    | 0,9                |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>                         | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 0,3                |
| 22. | Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>                              | QT 17.2025 / HLN       | mg/L   | 9,56                     | 250                |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                       | SMEWW3112B:2023        | mg/L   | <0,3x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,001              |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan                                          | SMEWW2540C:2023        | mg/L   | 132,0                    | 1.000              |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(*)</sup>                              | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <1,6x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,01               |
| 26. | Hàm lượng Niken                                                | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,02 <sup>(b)</sup>     | 0,07               |
| 27. | Hàm lượng Florua <sup>(*)</sup>                                | QT 32.2025 / HLN       | mg/L   | <0,3 <sup>(a)</sup>      | 1,5                |

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm          | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị    | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|------------------------------|------------------------|-----------|---------|--------------------|
| 1. | Coliform <sup>(*)</sup>      | TCVN6187-1:2019        | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 2. | E.coli <sup>(*)</sup>        | TCVN6187-1:2019        | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 3. | S. aureus <sup>(*)</sup>     | SMEWW 9213B:2023       | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 4. | P. aeruginosa <sup>(*)</sup> | TCVN 8881 : 2011       | CFU/100ml | KPH     | < 1                |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

**GIÁM ĐỐC**  
  
**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Đỗ Xuân Cáp**

**TRƯỞNG KHOA**  
**XN - CDHA - TDCN**



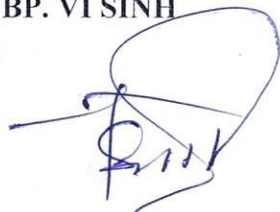
Ths. Phạm Thị Thu Hà

**QUẢN LÝ KT**  
**BP. HÓA LÝ**



Nguyễn Tuấn Minh

**QUẢN LÝ KT**  
**BP. VI SINH**



Nguyễn Thị Tuyết Mai

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước





SỞ Y TẾ HƯNG YÊN  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Cơ sở 2: Số 113, Đường Nguyễn Tông Quai, Phường Trần Lãm, Tỉnh Hưng Yên  
ĐT: 02273.832.639 - Email: khoa\_xncdchy@gmail.com

Số: 1952 /2025/KQTN-XN

Ngày trả kết quả: 09/01/2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 629

I. Lý lịch mẫu:

Tên mẫu: Nước sinh hoạt

Nhận diện mẫu: GS.86/16/12/25

Vị trí lấy mẫu : HGD Ông Đặng Đình Tuyên – Thôn Hưng Tiến – Xã Tiên Hưng – Tỉnh HY

Mô tả mẫu: Mẫu được đựng trong chai nhựa, chai thủy tinh đầy nắp kín, có tem niêm phong

Nơi lấy mẫu: Nhà Máy Nước Bạch Đằng

Địa chỉ: Thôn Hậu Trung 2 – Xã Tiên Hưng – Tỉnh Hưng Yên

Người lấy mẫu: Nguyễn Tuấn Minh – Khoa XN – CDHA – TDCN – TTKSBT Hưng Yên

Ngày gửi mẫu: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Mẫu gửi đến phòng thử nghiệm: Ngày 16 tháng 12 năm 2025

Yêu cầu thử nghiệm: 27 chỉ tiêu hóa lý và 04 chỉ tiêu vi sinh

II. Kết quả phân tích:

1. Chỉ tiêu hóa lý:

| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                                               | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả                   | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|---------------------------|--------------------|
| 1.  | Màu sắc (*)                                                                       | SMEWW2120C:2023        | TCU    | < 0,3 <sup>(b)</sup>      | 15                 |
| 2.  | Mùi                                                                               | SMEWW2150:2023         | -      | Không có mùi lạ           | Không có mùi lạ    |
| 3.  | Độ đục(*)                                                                         | TCVN 12402-1:2020      | NTU    | 0,47                      | 2                  |
| 4.  | Độ pH (*)                                                                         | TCVN 6492 : 2011       | -      | 7,86                      | 6,0 - 8,5          |
| 5.  | Hàm lượng Asen (As) (*)                                                           | SMEWW3114B:2023        | mg/L   | 0,0013                    | 0,01               |
| 6.  | Hàm lượng Clo dư (*)                                                              | TCVN 6225-2:2021       | mg/L   | 0,26                      | 0,2 - 1,0          |
| 7.  | Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) (*) | TCVN 6179-1:1996       | mg/L   | <0,01 <sup>(b)</sup>      | 1                  |
| 8.  | Hàm lượng Stibium (Sb)                                                            | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <2,0x10 <sup>-3(b)</sup>  | 0,02               |
| 9.  | Hàm lượng Bari (Ba) (*)                                                           | TCVN 6660 : 2000       | mg/L   | <0,15 <sup>(b)</sup>      | 1,3                |
| 10. | Hàm lượng Cadimi (*)                                                              | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <0,06x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,003              |
| 11. | Chỉ số pecmanganat (*)                                                            | TCVN 6186 : 1996       | mg/L   | <0,5 <sup>(a)</sup>       | 2                  |
| 12. | Hàm lượng Clorua (*)                                                              | TCVN 6194:1996         | mg/L   | 8,15                      | 250 hoặc 300       |
| 13. | Hàm lượng Crom                                                                    | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <0,67x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,05               |
| 14. | Hàm lượng Đồng (*)                                                                | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>      | 1                  |

Lưu ý: - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.

- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu

- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm

- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017

- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ

- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước



| TT  | Chỉ tiêu thử nghiệm                                                        | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị | Kết quả                  | QCVN 01-1:2024/BYT |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------|--------------------------|--------------------|
| 15. | Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>                      | TCVN 6224:1996         | mg/L   | 102,0                    | 300                |
| 16. | Hàm lượng Kẽm                                                              | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 2                  |
| 17. | Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>                                    | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 0,1                |
| 18. | Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>                                             | TCVN 6660 : 2000       | mg/L   | 4,12                     | 200                |
| 19. | Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>  | TCVN 6180 : 1996       | mg/L   | 1,320                    | 11                 |
| 20. | Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup> | TCVN 6178 : 1996       | mg/L   | <0,001 <sup>(b)</sup>    | 0,9                |
| 21. | Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>                                     | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,03 <sup>(b)</sup>     | 0,3                |
| 22. | Hàm lượng Sulphate <sup>(*)</sup>                                          | QT 17.2025 / HLN       | mg/L   | 9,53                     | 250                |
| 23. | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)                                                   | SMEWW3112B:2023        | mg/L   | <0,3x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,001              |
| 24. | Tổng chất rắn hòa tan                                                      | SMEWW2540C:2023        | mg/L   | 144,0                    | 1.000              |
| 25. | Hàm lượng Chì (Pb) <sup>(*)</sup>                                          | SMEWW3113B:2023        | mg/L   | <1,6x10 <sup>-3(b)</sup> | 0,01               |
| 26. | Hàm lượng Niken                                                            | SMEWW3111B:2023        | mg/L   | <0,02 <sup>(b)</sup>     | 0,07               |
| 27. | Hàm lượng Florua <sup>(*)</sup>                                            | QT 32.2025 / HLN       | mg/L   | <0,3 <sup>(a)</sup>      | 1,5                |

## 2. Chỉ tiêu vi sinh:

| TT | Chỉ tiêu thử nghiệm          | Phương pháp thử nghiệm | Đơn vị    | Kết quả | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|------------------------------|------------------------|-----------|---------|--------------------|
| 1. | Coliform <sup>(*)</sup>      | TCVN6187-1:2019        | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 2. | E.coli <sup>(*)</sup>        | TCVN6187-1:2019        | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 3. | S. aureus <sup>(*)</sup>     | SMEWW 9213B:2023       | CFU/100ml | KPH     | < 1                |
| 4. | P. aeruginosa <sup>(*)</sup> | TCVN 8881 : 2011       | CFU/100ml | KPH     | < 1                |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

**GIÁM ĐỐC**  
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
**Đỗ Xuân Cáp**

**TRƯỞNG KHOA**  
XN - CDHA - TDCN

*Ths. Phạm Thị Thu Hà*

**QUẢN LÝ KT**  
BP. HÓA LÝ

*Nguyễn Tuấn Minh*

**QUẢN LÝ KT**  
BP. VI SINH

*Nguyễn Thị Tuyết Mai*

**Lưu ý:** - Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm

- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
- Giải quyết thắc mắc, khiếu nại trong 07 ngày kể từ ngày trả kết quả ghi trên phiếu kết quả kiểm nghiệm
- \* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017
- \*\* Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ
- \*\*\* Chỉ tiêu/phép thử được chỉ định phục vụ quản lý nhà nước





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21587/2025/PKQ (8865.01W2512.4343)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm :** Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên  
**Địa chỉ :** Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên  
**Loại mẫu :** Nước sạch  
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu :** chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO<sub>3</sub> tới pH<2  
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12  
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub> và NaOH tới pH>9  
**Số lượng mẫu :** 01  
**Thời gian nhận mẫu :** 18/12/2025  
**Thời gian thử nghiệm :** 18/12/2025 - 23/12/2025

| TT  | Thông số                                                                                        | Đơn vị | Phương pháp thử                                 | Kết quả | QCVN<br>01-1:2024/BYT       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
|     |                                                                                                 |        |                                                 |         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 1.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA 6020B:2014                               | <0,074  | 2,4                         |
| 2.  | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                                            | mg/L   | US EPA 6020B:2014                               | 0,074   | 0,2                         |
| 3.  | Sulfua (sulfide) (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D:2023                           | <0,03   | 0,05                        |
| 4.  | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L   | SMEWW<br>4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E:2023       | <0,004  | 0,05                        |
| 5.  | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 10                          |
| 6.  | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 20                          |
| 7.  | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 700                         |
| 8.  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8270 E:2018                              | <0,01   | 5                           |
| 9.  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS) <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method<br>525.3:2012                     | <0,3    | 30                          |
| 10. | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method<br>525.3:2012                     | <0,3    | 0,6                         |
| 11. | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 200                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                 | Kết quả | QCVN<br>01-1:2024/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
|     |                                                           |        |                                                 |         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 12. | MCPA ( $C_9H_9ClO_3$ ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method 555:1992                          | <0,5    | 2                           |
| 13. | Propanil ( $C_9H_9Cl_2NO$ ) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532:2000                          | <1      | 20                          |
| 14. | Bromodichloromethane<br>( $CHBrCl_2$ ) <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 60                          |
| 15. | Bromoform ( $CHBr_3$ ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method<br>551.1:1995                     | <0,3    | 100                         |
| 16. | Chloroform ( $CHCl_3$ ) <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 300                         |
| 17. | Dibromochloromethane<br>( $CHBr_2Cl$ ) <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 100                         |
| 18. | Monochloramine<br>( $NH_2Cl$ ) <sup>(a)</sup>             | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G:2023                            | <0,15   | 3                           |
| 19. | Acid Monochloroacetic<br>( $C_2H_3ClO_2$ ) <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method<br>552.2:2003                     | <15     | 20                          |
| 20. | Trichloroacetonitrile<br>( $C_2Cl_3N$ ) <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method<br>551.1:1995                     | <0,3    | 1                           |
| 21. | Pentachlorophenol <sup>(a)</sup>                          | µg/L   | US EPA 8270 E:2018                              | <0,3    | 9                           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4343**: Mẫu 6-1: Nước sinh hoạt lấy tại vòi phát Nhà máy nước Bạch Đằng - Thôn Hậu Trung 2, Xã Tiên Hưng, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21588/2025/PKQ (8865.01W2512.4344)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm :** Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên  
**Địa chỉ :** Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên  
**Loại mẫu :** Nước sạch  
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu :** chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO<sub>3</sub> tới pH<2  
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12  
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub> và NaOH tới pH>9  
**Số lượng mẫu :** 01  
**Thời gian nhận mẫu :** 18/12/2025  
**Thời gian thử nghiệm :** 18/12/2025 - 23/12/2025

| TT  | Thông số                                                                                        | Đơn vị | Phương pháp thử                                 | Kết quả | QCVN<br>01-1:2024/BYT       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
|     |                                                                                                 |        |                                                 |         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 1.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA 6020B:2014                               | <0,074  | 2,4                         |
| 2.  | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                                            | mg/L   | US EPA 6020B:2014                               | 0,077   | 0,2                         |
| 3.  | Sulfua (sulfide) (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D:2023                           | <0,03   | 0,05                        |
| 4.  | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L   | SMEWW<br>4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E:2023       | <0,004  | 0,05                        |
| 5.  | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 10                          |
| 6.  | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 20                          |
| 7.  | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 700                         |
| 8.  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8270 E:2018                              | <0,01   | 5                           |
| 9.  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS) <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method<br>525.3:2012                     | <0,3    | 30                          |
| 10. | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method<br>525.3:2012                     | <0,3    | 0,6                         |
| 11. | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 200                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                 | Kết quả | QCVN<br>01-1:2024/BYT       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
|     |                                                                                           |        |                                                 |         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 12. | MCPA (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> ClO <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method 555:1992                          | <0,5    | 2                           |
| 13. | Propanil (C <sub>9</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>2</sub> NO) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532:2000                          | <1      | 20                          |
| 14. | Bromodichloromethane<br>(CHBrCl <sub>2</sub> ) <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 60                          |
| 15. | Bromoform (CHBr <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>                                             | µg/L   | US EPA Method<br>551.1:1995                     | <0,3    | 100                         |
| 16. | Chloroform (CHCl <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>                                            | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 300                         |
| 17. | Dibromochloromethane<br>(CHBr <sub>2</sub> Cl) <sup>(a)</sup>                             | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 100                         |
| 18. | Monochloramine<br>(NH <sub>2</sub> Cl) <sup>(a)</sup>                                     | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G:2023                            | <0,15   | 3                           |
| 19. | Acid Monochloroacetic<br>(C <sub>2</sub> H <sub>3</sub> ClO <sub>2</sub> ) <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method<br>552.2:2003                     | <15     | 20                          |
| 20. | Trichloroacetonitrile<br>(C <sub>2</sub> Cl <sub>3</sub> N) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method<br>551.1:1995                     | <0,3    | 1                           |
| 21. | Pentachlorophenol <sup>(a)</sup>                                                          | µg/L   | US EPA 8270 E:2018                              | <0,3    | 9                           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4344**: Mẫu 6-2: Nước sinh hoạt lấy tại Hộ GD Ông/bà Đỗ Trọng Kiểm (Nhà máy nước Bạch Đằng) - Thôn Long Tiên, Xã Nam Tiên Hưng, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đậu Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh





## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 21589/2025/PKQ (8865.01W2512.4345)

**Đơn vị yêu cầu thử nghiệm :** Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hưng Yên  
**Địa chỉ :** Đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên  
**Loại mẫu :** Nước sạch  
chai nhựa PE 1,0L bảo quản lạnh  
chai thủy tinh 1,0L bảo quản lạnh  
**Tình trạng mẫu :** chai nhựa PE 0,1L bảo quản bằng HNO<sub>3</sub> tới pH<2  
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng NaOH tới pH>12  
chai nhựa PE 0,5L bảo quản bằng Zn(CH<sub>3</sub>COO)<sub>2</sub> và NaOH tới pH>9  
**Số lượng mẫu :** 01  
**Thời gian nhận mẫu :** 18/12/2025  
**Thời gian thử nghiệm :** 18/12/2025 - 23/12/2025

| TT  | Thông số                                                                                        | Đơn vị | Phương pháp thử                                 | Kết quả | QCVN<br>01-1:2024/BYT       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
|     |                                                                                                 |        |                                                 |         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 1.  | Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) <sup>(a)</sup>                                    | mg/L   | US EPA 6020B:2014                               | <0,074  | 2,4                         |
| 2.  | Nhôm (Aluminium) (Al) <sup>(a)</sup>                                                            | mg/L   | US EPA 6020B:2014                               | 0,081   | 0,2                         |
| 3.  | Sulfua (sulfide) (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a)</sup>                                              | mg/L   | SMEWW 4500 S2- D:2023                           | <0,03   | 0,05                        |
| 4.  | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(a)</sup>                                                        | mg/L   | SMEWW<br>4500CN <sup>-</sup> A,B,C,E:2023       | <0,004  | 0,05                        |
| 5.  | Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 10                          |
| 6.  | Styrene (C <sub>8</sub> H <sub>8</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 20                          |
| 7.  | Toluene (C <sub>7</sub> H <sub>8</sub> ) <sup>(a)</sup>                                         | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 700                         |
| 8.  | Carbofuran (C <sub>12</sub> H <sub>15</sub> NO <sub>3</sub> ) <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA 8270 E:2018                              | <0,01   | 5                           |
| 9.  | Chlorpyrifos (C <sub>9</sub> H <sub>11</sub> Cl <sub>3</sub> NO <sub>3</sub> PS) <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method<br>525.3:2012                     | <0,3    | 30                          |
| 10. | Cyanazine (C <sub>9</sub> H <sub>13</sub> ClN <sub>6</sub> ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method<br>525.3:2012                     | <0,3    | 0,6                         |
| 11. | Hydroxyatrazine (C <sub>8</sub> H <sub>15</sub> N <sub>5</sub> O) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 200                         |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017

| TT  | Thông số                                                  | Đơn vị | Phương pháp thử                                 | Kết quả | QCVN<br>01-1:2024/BYT       |
|-----|-----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------|
|     |                                                           |        |                                                 |         | Ngưỡng giới<br>hạn cho phép |
| 12. | MCPA ( $C_9H_9ClO_3$ ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method 555:1992                          | <0,5    | 2                           |
| 13. | Propanil ( $C_9H_9Cl_2NO$ ) <sup>(a)</sup>                | µg/L   | US EPA Method 532:2000                          | <1      | 20                          |
| 14. | Bromodichloromethane<br>( $CHBrCl_2$ ) <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 60                          |
| 15. | Bromoform ( $CHBr_3$ ) <sup>(a)</sup>                     | µg/L   | US EPA Method<br>551.1:1995                     | <0,3    | 100                         |
| 16. | Chloroform ( $CHCl_3$ ) <sup>(a)</sup>                    | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 300                         |
| 17. | Dibromochloromethane<br>( $CHBr_2Cl$ ) <sup>(a)</sup>     | µg/L   | US EPA (5030C:2003 &<br>5035:1996 & 8260D:2017) | <0,1    | 100                         |
| 18. | Monochloramine<br>( $NH_2Cl$ ) <sup>(a)</sup>             | mg/L   | SMEWW 4500 Cl G:2023                            | <0,15   | 3                           |
| 19. | Acid Monochloroacetic<br>( $C_2H_3ClO_2$ ) <sup>(a)</sup> | µg/L   | US EPA Method<br>552.2:2003                     | <15     | 20                          |
| 20. | Trichloroacetonitrile<br>( $C_2Cl_3N$ ) <sup>(a)</sup>    | µg/L   | US EPA Method<br>551.1:1995                     | <0,3    | 1                           |
| 21. | Pentachlorophenol <sup>(a)</sup>                          | µg/L   | US EPA 8270 E:2018                              | <0,3    | 9                           |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

- **01W2512.4345**: Mẫu 6-3: Nước sinh hoạt lấy tại Hộ GD Ông/bà Đặng Đình Tuyền (Nhà máy nước Bạch Đằng) - Thôn Hưng Tiến, Xã Tiên Hưng, Tỉnh Hưng Yên.

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2025

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.